

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Số: 625 /ĐHNN-ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 02 năm 2024

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

1. Thông tin chung về Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở và địa chỉ website

- Tên trường: Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng
- Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng có sứ mạng đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa, văn minh nhân loại, góp phần phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng sẽ là trung tâm đào tạo, nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa, xã hội và nhân văn ngang tầm khu vực và quốc tế.

- Địa chỉ:

+ Cơ sở 1: 131 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng;

Điện thoại: 02363.699324

+ Cơ sở 2: 41 Lê Duẩn, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;

Điện thoại: 02363.834285

- Địa chỉ trang web: <http://ufl.udn.vn>

- E-mail: dhnn@ufl.udn.vn

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHĐN là một trong các cơ sở giáo dục đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng và là một trong ba trường đại học chuyên ngữ của cả nước.

Nhà trường tự hào là một trong 09 trường đại học đầu tiên trên cả nước hoàn thành công tác kiểm định, được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2016. Đến năm 2022, Trường được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2, theo Quyết định số 595/QĐ-KĐCL ngày 09/8/2022 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục.

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHĐN đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như Ban Quản lý Đề án Ngoại ngữ Quốc gia chọn là một trong những Trung tâm Ngoại ngữ khu vực với nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, khảo sát năng lực ngoại ngữ, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHĐN có chức năng đào tạo giáo viên và chuyên gia ngôn ngữ có trình độ đại học và sau đại học về một số ngôn ngữ thông dụng trên thế giới, nghiên cứu khoa học và thực hiện các dịch vụ xã hội thuộc lĩnh vực ngôn ngữ - văn hóa, quốc tế học và khu vực học, đồng thời giảng dạy ngoại ngữ cho các cơ sở giáo dục đại học thành viên, các đơn vị trực thuộc Đại học Đà Nẵng.

Đối với bậc đại học, Nhà trường hiện đang đào tạo 13 ngành và 21 chuyên ngành, bao gồm các ngoại ngữ như Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan và 02 ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi là Quốc tế học và Đông phương

học. Trường cũng đào tạo Cử nhân tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài kể từ năm 2005.

Để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội, nhằm đa dạng hóa các ngành và chuyên ngành đào tạo, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQĐN đã thực hiện đào tạo Cử nhân các ngành Quốc tế học, Đông phương học, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam; chuyên ngành Tiếng Pháp du lịch, Tiếng Nga du lịch, Tiếng Anh thương mại, Tiếng Anh du lịch, Tiếng Trung thương mại, Tiếng Trung du lịch, Tiếng Pháp truyền thông và sự kiện, Tiếng Anh truyền thông.

Về loại hình đào tạo, nhằm đáp ứng nhu cầu của người học, Nhà trường đã tổ chức đào tạo hệ vừa làm vừa học (các ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc), đào tạo chất lượng cao các chương trình Tiếng Anh, Tiếng Anh thương mại, tiếng Anh du lịch, tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật Bản, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Quốc tế học và Đông Phương học).

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQĐN đã triển khai đào tạo sau đại học, trình độ thạc sĩ đối với các ngành Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Pháp; Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu; Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh; Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (Tesol) và trình độ tiến sĩ đối với ngành Ngôn ngữ Anh.

Ngoài công tác đào tạo các ngành và chuyên ngành nêu trên, Nhà trường còn thực hiện việc giảng dạy ngoại ngữ cho sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng, gồm chương trình tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Nhật cho các khóa đào tạo chính quy, các chương trình tiên tiến và chất lượng cao tại trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng như Trường Đại học Bách khoa, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Khoa Y Dược trực thuộc Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt-Hàn.

Công tác bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ và nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên các bậc phổ thông và giảng viên các Trường Đại học và Cao đẳng cũng là một trong các thế mạnh của Nhà trường. Trường Đại học Ngoại Ngữ, ĐHQĐN đã thực hiện tốt vai trò là một trong bốn trung tâm đào tạo ngoại ngữ của cả nước, thực hiện nhiều nhiệm vụ của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia trong các chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ cho giáo viên các trường phổ thông, trong các công tác nghiên cứu khoa học, trong việc thực hiện các dịch vụ xã hội thuộc lĩnh vực ngôn ngữ - văn hóa cho Thành phố Đà Nẵng và các tỉnh ở khu vực Miền Trung – Tây Nguyên cũng như cả nước.

Hiện nay, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQĐN có 08 Phòng chức năng (Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Cơ sở vật chất, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế, Phòng Thanh tra - Pháp chế, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục), 09 Khoa và 01 tổ trực thuộc (Khoa tiếng Anh, Khoa tiếng Anh Chuyên ngành, Khoa tiếng Pháp, Khoa tiếng Trung, Khoa tiếng Nga, Khoa Quốc tế học, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản, Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, Tổ tiếng Thái) và 06 Trung tâm (Trung tâm Ngoại ngữ Đà Nẵng, Trung tâm Khảo thí Ngoại ngữ, Trung tâm Nghiên cứu Ngôn ngữ - Văn hóa,

Trung tâm Dịch thuật, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm Công nghệ Thông tin và Học liệu).

Hiện tại, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQĐN có 221 giảng viên (là viên chức), trong đó có: 05 PGS.TS, 55 TS (đã bao gồm 05 PGS.TS), 166 thạc sĩ; 06 giảng viên cao cấp, 26 giảng viên chính. Ngoài ra, Nhà trường còn hợp tác với một đội ngũ các nhà khoa học có trình độ cao, có uy tín trong và ngoài nước cùng tham gia đào tạo. Các cán bộ thuộc đơn vị chuyên môn của Trường có ý thức trách nhiệm cao trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học cũng như trong tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đã có nhiều công trình nghiên cứu của giảng viên của các đơn vị được công bố.

Phần lớn đội ngũ giảng viên được đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn ở nước ngoài. Trong công tác đào tạo của nhà trường còn có sự tham gia thường xuyên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng và các tình nguyện viên người nước ngoài đến từ các nước Anh, Australia, Hoa Kỳ, Canada, Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc, Nga, Hàn Quốc, Thái Lan...

1.2. Quy mô đào tạo trình độ sau đại học (tính đến tháng 12/2023)

Số lượng chuyên ngành/ ngành đào tạo trình độ thạc sĩ: 04

STT	Tên ngành/ chuyên ngành	Mã ngành	12/2021	12/2022	12/2023
1.	Ngôn ngữ Anh	8220201	72	29	23
2.	Ngôn ngữ Pháp	8220203	5	5	5
3.	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	8220241	54	48	45
4.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	8140111	77	62	52

2. Các thông tin tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

2.1. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Tên chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh
1.	Ngôn ngữ Anh	8220201	50
2.	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	8220241	60
3.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	8140111	50

2.2. Phương thức tuyển sinh: kết hợp giữa xét tuyển và thi tuyển, bao gồm xét tuyển về chuyên môn và thi đánh giá về năng lực ngoại ngữ.

2.3. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

2.3.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng

cho Việt Nam;

c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

2.3.2. Ngành phù hợp là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ; Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHNH quy định những trường hợp phải hoàn thành yêu cầu học bổ sung trước khi dự tuyển (Phụ lục 3)

2.3.3. Ứng viên đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm b mục 2.3.1 khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHNH cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 2 của Đề án này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực trong thời hạn 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, b hoặc c mục 2.3.3 của Đề án thì tham gia thi đánh giá năng lực ngoại ngữ trong kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào đối với người dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ do Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng tổ chức.

e) Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh, ngoài các điều kiện về chuyên môn đáp ứng điểm a mục 2.3.1 của Đề án, người dự tuyển phải đáp ứng yêu cầu về trình độ ngoại ngữ là ngoại ngữ khác không trùng với ngoại ngữ ghi trên văn bằng chính sử dụng dự tuyển; được quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục 2.3.3 của Đề án.

2.3.4. Đối với chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài, ứng viên phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, cụ thể khi có một trong những văn bằng, chứng chỉ sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm ngôn ngữ nước ngoài được sử dụng trong giảng dạy; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy;

b) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ của ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 2 hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào

tạo công bố, còn hiệu lực trong thời hạn 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

2.4. Nguyên tắc và quy trình xét tuyển

2.4.1. Nguyên tắc xét tuyển

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQĐN xét tuyển theo ngành, xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu.

Điểm xét tuyển =	<i>Điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc đại học theo thang điểm 4 của ngành phù hợp, không phân biệt loại hình đào tạo, ngành đào tạo</i>
-------------------------	---

+ Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống thấp điểm của học phần tốt nghiệp (khóa luận, chuyên đề, đề án). Trường hợp thí sinh không có điểm học phần tốt nghiệp, điểm trung bình tích lũy toàn khóa học của ngành phù hợp được sử dụng để thay thế học phần tốt nghiệp.

+ Trường hợp thang điểm khác với thang điểm 4 sẽ được quy đổi về thang điểm 4 như sau:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4
1	Từ 9,00 đến 10,0	4,00
2	Từ 8,00 đến cận 9,00	3,50
3	Từ 7,00 đến cận 8,00	3,00
4	Từ 6,00 đến cận 7,00	2,50
5	Từ 5,00 đến cận 6,00	2,00
6	Dưới 5,00	Không xét

Các trường hợp thang điểm khác với thang điểm trên, việc quy đổi tương đương sang thang điểm 4 sẽ do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

2.4.2. Quy trình xét tuyển

- Bước 1: Xem xét các yêu cầu đối với thí sinh được quy định tại Mục 2.3;
- Bước 2: Thí sinh được sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp theo kết quả học tập ở trình độ đại học và được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu ngành đào tạo đã được phê duyệt. Trường hợp thí sinh không có bảng điểm, Hội đồng tuyển sinh xem xét quyết định trên căn cứ xếp loại tốt nghiệp đại học của thí sinh.

2.5. Hồ sơ dự tuyển và lệ phí xét tuyển

2.5.1. Hồ sơ xét tuyển

- a. Đơn đăng ký dự tuyển;
- b. Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học, phụ lục văn bằng (kết quả học tập toàn khóa); hoặc chứng nhận tốt nghiệp tạm thời và kết quả học tập toàn khóa;
- c. Sơ yếu lý lịch (trong vòng 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
- d. Giấy khám sức khỏe (trong vòng 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);

- e. Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp hoặc bản sao chứng chỉ ngoại ngữ đúng quy định (nếu có);
- f. Minh chứng kết quả bổ sung kiến thức (nếu có);
- g. Giấy chứng nhận của Cục Quản lý chất lượng Bộ Giáo dục và Đào tạo về các văn bằng tốt nghiệp do các cơ sở đào tạo đại học nước ngoài cấp;
- h. Minh chứng nộp lệ phí xét tuyển.

2.5.2. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: Theo Quy định của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng, (hiện hành là Thông báo số 1717/TB-ĐHNN ngày 31/12/2021 về việc thông báo mức thu lệ phí xét tuyển trình độ đào tạo thạc sĩ từ khóa 44 của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng).

2.5.3. Đăng ký dự tuyển

Thí sinh đăng ký dự tuyển: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Ngoại ngữ, 131 Lương Nhữ Hộc, Quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại liên hệ: 0236.3699.321

2.5.4. Học bổ sung kiến thức

Đối với thí sinh thuộc diện phải học các học phần bổ sung, thí sinh phải hoàn thành các học phần trước khi xét tuyển (xem ở Phụ lục 3)

2.6. Thời gian xét tuyển: tháng 3, 6, 9 và tháng 12 năm 2024

2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Mức học phí theo quy định nhà nước (hiện nay là Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo) như sau:

ĐVT: đồng/năm học

STT	Khối ngành	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Năm học 2026-2027
1	Khối ngành I	18.750.000	21.150.000	23.850.000	26.850.000
2	Khối ngành VII	18.000.000	22.500.000	25.350.000	28.650.000

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Trung tâm Công nghệ thông tin và Học liệu

Bảng 3.1.1a. Danh sách các thư viện, mạng cơ sở dữ liệu thông tin khoa học trong nước, ngoài nước có khả năng kết nối và khai thác

TT	Tên thư viện, mạng CSDL, thông tin khoa học	Tên nước	Đường dẫn, địa chỉ website
1	Thư viện Trường Đại học Ngoại ngữ	Việt Nam	http://lib.ufl.udn.vn
2	Trung tâm thông tin học liệu và truyền thông		http://libs.udn.vn/

Bảng 3.1.1b. Bảng thống kê về học liệu

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành/Nhóm ngành I	7.424 đầu sách; 19.492 bản sách
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	16.346 đầu sách, 35.859 bản sách

3.1.2. Phòng làm việc

- Chỗ làm việc cho người hướng dẫn NCS: bình quân số 10m²/1 người hướng dẫn
- Chỗ làm việc cho NCS tại CSĐT: bình quân số 6,57m²/1 NCS

3.1.3. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 17,08 ha
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy: 2,8 m²/sinh viên

Bảng 3.1.3a: Thống kê số lượng phòng học, trung tâm

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	87	11.012
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	651
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	1.416
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8	1276
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	70	7.500
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	139
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	1	30

2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	630
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	17	1.255
	Tổng	105	12.897

Bảng 3.1.3b: Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành Tin học	9 phòng máy tính 8 phòng nghe, đọc	I, VII
2.	Phòng thực nghiệm văn hóa và ngôn ngữ	5 phòng (Bàn đọc, góc văn hóa, sách tư liệu, ebook, ấn phẩm truyền thống văn hóa của nước Nga, Nhật, Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc)	I, VII

3.2. Số lượng giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành/ chuyên ngành	Mã ngành	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/TSKH	Tổng cộng
	Khối ngành I				
1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	8140111	1	13	14
	Khối ngành VII				
2	Ngôn ngữ Anh	8220201	2	13	15
3	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	8220241	2	18	20

(Danh sách cụ thể đính kèm ở phụ lục 1)

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

Trong giai đoạn vừa qua, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng đã tiến hành ký kết hợp tác với nhiều đối tác từ các quốc gia Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Anh Quốc, New Zealand,... để đẩy mạnh hợp tác xây dựng các dự án liên kết đào tạo, trao đổi giảng viên, sinh viên, các chương trình thực tập nước ngoài,... giúp sinh viên và giảng viên được giao lưu, học hỏi với các môi trường giáo dục tiên tiến trên thế giới. Cụ thể như sau:

STT	Tên đối tác quốc tế	Quốc gia	Ngày ký
1	Quỹ Korean Foundation (KF)	Hàn Quốc	25/3/2019
2	Đại học Feng Chia	Đài Loan	18/3/2019
3	Trường Khammaen Wittayasan	Thái Lan	3/2019
4	Khách sạn Mikazuki Katsuura	Nhật Bản	01/4/2019

5	Đại học Northern Arizona	Hoa Kỳ	20/5/2019
6	Trường Đại học Dân tộc Quảng Tây	Trung Quốc	17/6/2019
7	Tổ chức Quốc tế Pháp ngữ	Pháp	23/6/2019
8	Trường Đại học Ngoại ngữ Quảng Tây	Trung Quốc	06/9/2019
9	Quỹ The Korea Foundation về phái cử tình nguyện viên giảng dạy	Hàn Quốc	18/02/2020
10	Khách sạn Kominato Mikazuki	Nhật Bản	05/3/2020
11	Khách sạn Katsuura Mikazuki	Nhật Bản	05/3/2020
12	Senmon Kyouiku Publishing	Nhật Bản	06/4/2020
13	Học viện EHLE	Nhật Bản	12/7/2020
14	Quỹ KF về dự án tài trợ học bổng cho sinh viên và nâng cấp phòng học	Hàn Quốc	30/7/2020
15	Trường Đại học Anh Quốc tại Việt Nam	Anh Quốc	01/6/2021
16	Trường Đại học Chung Ang	Hàn Quốc	01/7/2021
17	Biên bản ghi nhớ với Trường Đại học Vitoria Wellington	New Zealand	15/7/2021
18	Thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Victoria Wellington	New Zealand	15/7/2021
19	Khách sạn Mikazuki	Nhật Bản	13/7/2022
20	Khách sạn Sanko	Nhật Bản	13/7/2022
21	Công ty Cổ phần ODK Mikazuki Việt Nam	Nhật Bản	13/7/2022
22	Học viện King Sejong	Hàn Quốc	15/7/2022
23	Đại học CY Cergy Paris,	Pháp	15/8/2022
24	Đại học Tự do Brussels	Bỉ	5/9/2022
25	Viên Cao học Anh ngữ	Hàn Quốc	01/12/2022
26	Đại học Udon Thani Rajabhat	Thái Lan	05/12/2022
27	Đại học Bansomdejchaopraya Rajabhat	Thái Lan	19/12/2022
28	Đại học Nakhon Ratchasima Rajabhat	Thái Lan	23/02/2023
29	Công ty Koy Labs	Hàn Quốc	06/4/2023
30	Công ty Dears Brain Holdings	Nhật Bản	14/7/2023
31	Công ty Planetnetwork	Nhật Bản	14/7/2023
32	Khách sạn Mikazuki	Nhật Bản	17/7/2023
33	Khách sạn Sanko	Nhật Bản	17/7/2023
34	Trường Đại học Sư phạm Quốc gia Nga mang tên Herzen	Nga	30/8/2023
35	Hiệp hội giảng dạy và nghiên cứu Đông Nam Á	Thái Lan	28/9/2023
36	Công ty cổ phần Matsuya Foods	Nhật Bản	25/10/2023
37	Trung tâm giao lưu văn hóa Nhật Bản	Nhật Bản	06/11/2023
38	Trung tâm Ngôn ngữ tiếng Hàn tại TP.HCM	Hàn Quốc	22/11/2023
38	Viện đào tạo Ngôn ngữ, Đại học Quốc gia Chonnam	Hàn Quốc	01/12/2023
40	Đại học Hitotsubashi	Nhật Bản	19/12/2023
41	Công ty cổ phần khách sạn ROUTE INN	Nhật Bản	25/12/2023
42	Tập đoàn AIDEM	Nhật Bản	25/12/2023
43	Đại học Jeonju	Hàn Quốc	29/12/2023

3.4. Kiểm định chất lượng

Kể từ năm 2016 đến nay, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng đã trải qua 2 lần kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục. Năm 2016, trường là một trong những cơ sở giáo dục đại học đầu tiên trong cả nước được kiểm định và công nhận đạt chuẩn chất lượng bởi Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội. Đến năm 2022, Trường thực hiện đánh giá chất lượng CSGD chu kỳ 2 và cũng đã được Trung tâm KĐCLGD ĐHQGHN công nhận đạt chuẩn chất lượng CSGD, theo Quyết định số 595/QĐ-KĐCL ngày 09/8/2022 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục.

Bên cạnh việc triển khai kiểm định chất lượng cấp CSGD, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng cũng đã có lộ trình thực hiện kiểm định chất lượng cấp chương trình đào tạo. Trường đã có 4 chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học đạt chuẩn chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn quốc tế AUN-QA (ngành Quốc tế học – 2019, ngành Ngôn ngữ Anh – 2019, ngành Sư phạm tiếng Anh – 2021 và ngành Đông phương học – 2022) và 4 chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học được đánh giá và công nhận đạt chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT năm 2022 (Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật Bản, Ngôn ngữ Hàn Quốc). Tháng 9/2023, Nhà trường có thêm 09 chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học đạt chất lượng theo tiêu chuẩn chất lượng CTĐT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội trao chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT bao gồm: Sư phạm tiếng Pháp, Sư phạm tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật (Chất lượng cao – CLC), Tiếng Anh (CLC), Tiếng Anh thương mại (CLC), Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC), Ngôn ngữ Trung Quốc (CLC), Quốc tế học (CLC).

Nơi nhận:

- Đại học Đà Nẵng (để b/c);
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Hữu Phúc

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC GIÁNG VIÊN CƠ HỮU GIÁNG DẠY TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Công văn số: 625 /ĐHNN-ĐT ngày 29 /02 /2024)

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức danh và trình độ giảng viên (trường hợp vừa là GS hoặc PGS và TSKH hoặc TS chỉ đánh dấu vào 1 cột chức danh GS hoặc PGS)				Chuyên môn được đào tạo
			GS	PGS	TS KH	TS	
1	Tên ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh		Mã số: 8220201				
1.1	Trần Hữu Phúc	03/08/1971		x			Ngôn ngữ học ứng dụng
1.2	Phan Văn Hòa	30/10/1956		x			Ngữ văn
1.3	Ngũ Thiện Hùng	04/12/1962				x	Ngữ văn
1.4	Nguyễn Thị Thu Hường	14/09/1980				x	Ngôn ngữ ứng dụng và dịch thuật
1.5	Võ Thị Kim Anh	02/07/1974				x	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai
1.6	Nguyễn Thị Bích Thủy	15/06/1973				x	Giáo dục, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai
1.7	Trần Thị Thùy Oanh	01/11/1978				x	Ngôn ngữ Anh
1.8	Lò Văn Páng	15/08/1976				x	Giáo dục (Tiếng Anh)
1.9	Phạm Thị Tố Như	26/03/1972				x	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai
1.10	Hồ Vũ Khuê Ngọc	02/03/1977				x	Châu Á Thái Bình Dương học

1.11	Nguyễn Thị Minh Trang	26/07/1979				x	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng
1.12	Trần Thị Lan Anh	19/12/1977				x	Ngôn ngữ và văn chương
1.13	Đinh Thanh Liêm	28/11/1985				x	Ngôn ngữ học ứng dụng
1.14	Lê Nguyễn Văn Anh	14/11/1992				x	Ngôn ngữ học
1.15	Phạm Thị Thu Hương	31/10/1973				x	Ngôn ngữ Anh
	Tổng số giảng viên cơ hữu của ngành			2		13	
2	Tên ngành đào tạo: Ngôn ngữ Pháp	Mã số: 8220203					
2.1	Dương Quốc Cường	10/11/1958		x			Ngữ văn
2.2	Nguyễn Hữu Bình	01/07/1974				x	Ngôn ngữ và Văn chương
2.3	Đào Thị Thanh Phương	01/01/1972				x	Tiếng Pháp
2.4	Đỗ Kim Thành	05/12/1970				x	Khoa học ngôn ngữ
2.5	Nguyễn Thị Thu Trang	08/05/1974				x	Ngôn ngữ Pháp
2.6	Lê Thị Ngọc Hà	15/04/1980				x	Ngôn ngữ Pháp
2.7	Trần Thị Ngọc Suong	11/08/1980				x	Luật Quốc tế
	Tổng số giảng viên cơ hữu của ngành			1		6	
3	Tên ngành đào tạo: Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	Mã số: 8220241					
3.1	Lưu Quý Khương	05/04/1960		x			Ngữ văn
3.2	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	18/07/1970			x		Ngôn ngữ học
3.3	Lê Tấn Thi	09/09/1959				x	Ngữ văn
3.4	Huỳnh Ngọc Mai Kha	20/11/1981				x	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu
3.5	Nguyễn Văn Hiện	28/05/1965				x	Giáo dục học
3.6	Nguyễn Hồng Thanh	02/01/1972				x	Ngôn ngữ và văn tự Hán
3.7	Nguyễn Trúc Thuyền	25/06/1978				x	So sánh văn học và văn học thế giới
3.8	Nguyễn Ngọc Tuyền	12/08/1984				x	Ngôn ngữ học tiếng Hàn
3.9	Nguyễn Thị Như Ý	07/09/1987				x	Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản
3.10	Nguyễn Thị Quỳnh Thơ	02/02/1988				x	Ngôn ngữ học
3.11	Tăng Duệ Âu	07/08/1988				x	Quản trị kinh doanh Quốc tế
3.12	Nguyễn Thị Ngọc Anh	10/03/1985				x	Sự phát triển của Quốc gia

3.13	Lê Mai Anh	28/03/1967					x	Giáo dục học
3.14	Lê Thị Phương Loan	18/08/1984					x	Quan hệ Quốc tế
3.15	Nguyễn Võ Huyền Dung	21/06/1983					x	Quan hệ Quốc tế
3.16	Trần Thị Thu	20/11/1977					x	Quan hệ Quốc tế
3.17	Nguyễn Hùng Vương	14/05/1987					x	Triết học
3.18	Nguyễn Đức Hùng	22/03/1965					x	Ngôn ngữ
3.19	Nguyễn Thị Phương Thu	22/12/1988					x	Giảng dạy tiếng Hàn cho người nước ngoài
3.20	Phạm Thị Thanh Thảo	23/04/1988					x	Ngôn ngữ Xã hội Thế giới
	Tổng số giảng viên cơ hữu của ngành					2	18	
4	Tên ngành đào tạo: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh						Mã số: 8140111	
4.1	Nguyễn Văn Long	01/10/1973				x		Ngôn ngữ học ứng dụng
4.2	Lê Thị Giao Chi	05/02/1968					x	Ngôn ngữ học ứng dụng
4.3	Nguyễn Bích Diệu	03/10/1987					x	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai
4.4	Dương Như Ngọc Hiếu	11/02/1989					x	Ngôn ngữ học và ứng dụng Ngôn ngữ học
4.5	Nguyễn Hữu Anh Vương	09/09/1983					x	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai
4.6	Nguyễn Hữu Quý	20/11/1979					x	Giáo dục
4.7	Võ Thanh Sơn Ca	03/03/1981					x	Ngôn ngữ ứng dụng và Công nghệ
4.8	Nguyễn Thị Huỳnh Lộc	18/10/1982					x	Ngôn ngữ học ứng dụng
4.9	Nguyễn Thị Hoàng Anh	18/11/1964					x	Quản lý Giáo dục
4.10	Lê Thị Ngọc Phương	18/11/1988					x	Ngôn ngữ ứng dụng
4.11	Nguyễn Thị Phương Thảo	17/10/1982					x	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
4.12	Hoàng Thị Thảo Miên	02/05/1982					x	Lý luận văn học và nghệ thuật/Văn nghệ học
4.13	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	11/10/1988					x	Ngôn ngữ ứng dụng
4.14	Nguyễn Nữ Thùy Uyên	18/11/1987					x	Giáo dục
	Tổng số giảng viên cơ hữu của ngành					1	13	

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2

**Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương
Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng
trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ**

(Kèm theo Công văn số: 625 /ĐHNN-ĐT ngày 29 /02/2024)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

(Kèm theo Công văn số: 6.25 /ĐHNN-ĐT ngày 29/02/2024)

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ	ĐẠI HỌC		Các học phần phải học bổ sung		Các học phần phải học bổ sung	
		Ngành phù hợp (ngành đúng)	Tên học phần	Tín chỉ	Ngành phù hợp (Ngành gần)	Tên học phần	Tín chỉ
1	Ngon ngữ Anh	- Ngon ngữ Anh; - Sur phạm tiếng Anh.	Các văn bản do cơ sở đào tạo khác cấp hoặc đã tốt nghiệp quá 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển - Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao; - Dẫn nhập ngữ âm – âm vị học tiếng Anh.	4 2	- Sur phạm tiếng Pháp, - Sur phạm tiếng Trung Quốc; - Ngon ngữ Nga, - Ngon ngữ Pháp, - Ngon ngữ Trung Quốc, - Ngon ngữ Đức, - Ngon ngữ Nhật, - Ngon ngữ Hàn Quốc. - Quốc tế học, - Đông phương học, - Đông Nam Á học, - Trung Quốc học, - Nhật bản học, - Hàn quốc học, - Châu Á học,	- Ngữ pháp tiếng Anh căn bản 1; - Ngữ pháp tiếng Anh căn bản 2; - Dẫn nhập ngữ âm – âm vị học tiếng Anh; - Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao; - Ngữ nghĩa học tiếng Anh.	2 2 2 4 2

2	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	- Ngôn ngữ Anh - Ngôn ngữ Pháp - Ngôn ngữ Đức - Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Nga - Ngôn ngữ Nhật Bản - Ngôn ngữ Hàn Quốc - Ngôn ngữ Thái Lan - Ngôn ngữ học - Sư phạm Ngữ văn - Cử nhân văn học	- Dẫn nhập Cơ sở ngôn ngữ học; - Dẫn nhập Phong cách tiếng Việt; - Phương ngữ và phương ngữ học tiếng Việt.	- Thái Bình Dương học.	- Sư phạm Tiếng Anh - Sư phạm Tiếng Nga - Sư phạm Tiếng Pháp - Sư phạm Trung Quốc - Sư phạm tiếng Nhật Bản - Sư phạm tiếng Hàn Quốc - Sư phạm Tiếng Thái Lan - Việt Nam học - Hán Nôm - Văn hóa học - Quản lý văn hóa - Đông phương học - Quốc tế học - Nhân học (chuyên ngành Nhân học ngôn ngữ), - Báo chí và truyền thông (các chuyên ngành Ngôn ngữ báo chí và Biên tập xuất bản - Đông Nam Á học - Trung Quốc học - Nhật Bản học - Hàn Quốc học - Châu Á Thái Bình Dương học - Quan hệ quốc tế - Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	- Dẫn nhập Cơ sở ngôn ngữ học; - Dẫn nhập Ngữ pháp tiếng Việt; - Dẫn nhập Phong cách tiếng Việt; - Phương ngữ và phương ngữ học tiếng Việt.	2 2
---	--	---	---	--	--	---	---

3	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	- Sư phạm tiếng Anh; - Ngôn ngữ Anh; - Ngữ văn Anh.	- Ngữ pháp nâng cao (tiếng Anh); - Dẫn nhập ngữ âm – âm vị học tiếng Anh.	- Sư phạm tiếng Pháp; - Sư phạm tiếng Trung Quốc; - Quốc tế học; - Đông phương học.	- Ngữ pháp tiếng Anh căn bản 1; - Ngữ pháp tiếng Anh căn bản 2; - Ngữ pháp nâng cao (tiếng Anh); - Dẫn nhập ngữ âm – âm vị học tiếng Anh; - Văn học Anh; - Văn hoá Anh.	2 2 4 2 2 2
---	--	---	--	--	--	--

